

BẢNG TỔNG HỢP: MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ 3 NĂM 2026 CHO SINH VIÊN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

Miễn, giảm học phí thực hiện theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHTCM ngày /10/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing)

1. Số liệu miễn, giảm học phí cho sinh viên

STT	Khóa học	Mức học phí 1 năm học (đ)	MIỄN 100%		GIẢM 70%		GIẢM 50%		Tổng cộng		Số tiền miễn, giảm (đ)_Nhà nước cấp bù theo Nghị định	Số tiền miễn, giảm (đ)_số chênh lệch HP Nhà trường hỗ trợ
			Học kỳ 3 năm 2026_Mức miễn giảm 4 tháng/1 học kỳ (Học phí 1 năm học/10 tháng*4)									
			SLSV	Mức miễn (đ)	SLSV	Mức giảm (đ)	SLSV	Mức giảm (đ)	SLSV	Số tiền miễn, giảm(đ)		
I	TRỤ SỞ CHÍNH - TPHCM											
1	Khóa 23D	25.000.000	10	10.000.000	8	7.000.000	2	5.000.000	20	166.000.000	150.190.000	15.810.000
2	Khóa 23D (Đặc thù)	30.000.000	1	12.000.000		8.400.000		6.000.000	1	12.000.000	9.550.000	2.450.000
3	Khóa 23D(Tích hợp)	40.000.000	1	16.000.000	1	11.200.000	2	8.000.000	4	43.200.000	24.165.000	19.035.000
4	Khóa 23D(Tiếng Anh toàn phần)	60.000.000	1	24.000.000		16.800.000		12.000.000	1	24.000.000	8.950.000	15.050.000
5	Khóa 24D	28.000.000	6	11.200.000	6	7.840.000	2	5.600.000	14	125.440.000	101.080.000	24.360.000
6	Khóa 24D (Đặc thù)	33.500.000	1	13.400.000	1	9.380.000		6.700.000	2	22.780.000	16.235.000	6.545.000
7	Khóa 24D(Tích hợp)	45.000.000	9	18.000.000	1	12.600.000	2	9.000.000	12	192.600.000	95.765.000	96.835.000
8	Khóa 24D(Tiếng Anh toàn phần)	64.000.000	1	25.600.000		17.920.000	1	12.800.000	2	38.400.000	13.425.000	24.975.000
9	Khóa 25D (Chuẩn)	30.000.000	3	12.000.000	3	8.400.000		6.000.000	6	61.200.000	47.865.000	13.335.000
10	Khóa 25D (Đặc thù)	35.000.000	1	14.000.000	1	9.800.000		7.000.000	2	23.800.000	16.235.000	7.565.000
11	Khóa 25D (Tích hợp - Ngành Kiểm toán, Công nghệ tài chính)	43.000.000	1	17.200.000		12.040.000	1	8.600.000	2	25.800.000	13.425.000	12.375.000
12	Khóa 25D(Tích hợp - Các ngành còn lại)	45.000.000	12	18.000.000	13	12.600.000	4	9.000.000	29	415.800.000	206.745.000	209.055.000
13	Khóa 25D(Tiếng Anh toàn phần)	64.000.000	1	25.600.000		17.920.000	1	12.800.000	2	38.400.000	13.425.000	24.975.000
14	Khóa 26D (Chuẩn)	30.000.000	5	12.000.000	5	8.400.000	3	6.000.000	13	120.000.000	94.300.000	25.700.000

15	Khóa 26D (Đặc thù)	35.000.000		14.000.000		9.800.000		7.000.000	0	-		-
16	Khóa 26D (Tích hợp - Ngành Kiểm toán, Công nghệ tài chính)	43.000.000	1	17.200.000	1	12.040.000		8.600.000	2	29.240.000	15.215.000	14.025.000
17	Khóa 26D(Tích hợp - Các ngành còn lại)	47.000.000	10	18.800.000	20	13.160.000	2	9.400.000	32	470.000.000	223.750.000	246.250.000
18	Khóa 26D(Tiếng Anh toàn phần)	65.000.000	1	26.000.000	1	18.200.000	1	13.000.000	3	57.200.000	19.690.000	37.510.000
	Cộng:		65		61		21		147	1.865.860.000	1.070.010.000	795.850.000
II	PHÂN HIỆU TỈNH QUẢNG NGÃI											
1	Khóa 26D (Chuẩn)	25.500.000	1	10.200.000	3	7.140.000		5.100.000	4	31.620.000	27.745.000	3.875.000
	Cộng:		1		3		0		4	31.620.000	27.745.000	3.875.000
III	PHÂN HIỆU THÀNH PHỐ HUẾ											
1	Khóa 26D (Chuẩn)	25.500.000	2	10.200.000		7.140.000	1	5.100.000	3	25.500.000	22.375.000	3.125.000
	Cộng:		2		0		1		3	25.500.000	22.375.000	3.125.000
	Tổng cộng:		68		64		22		154	1.922.980.000	1.120.130.000	802.850.000

2. Số liệu chi tiết miễn giảm học phí Nhà nước cấp bù theo theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ (*Học kỳ 1 - năm học 2026 - 2027*)

STT	Tên/Mã ngành	Mức học phí 1 năm học (đ)	MIỄN 100%		GIẢM 70%		GIẢM 50%		Tổng cộng	
			Học kỳ 1 năm học: 2026 - 2027_Mức miễn giảm cấp bù_5 tháng/1 học kỳ							
			SLSV	Mức miễn (đ)	SLSV	Mức giảm (đ)	SLSV	Mức giảm (đ)	SLSV	Số tiền miễn, giảm(đ)
I	TRỤ SỞ CHÍNH - TPHCM									
1	Ngành: kinh doanh và quản lý, pháp luật Mã ngành: 734,738	17.900.000	54	8.950.000	50	6.265.000	18	4.475.000	122	877.100.000
2	Ngành: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường Mã ngành: 722, 731, 781	19.100.000	11	9.550.000	11	6.685.000	3	4.775.000	25	192.910.000
	Cộng:		65		61		21		147	1.070.010.000
II	PHÂN HIỆU TỈNH QUẢNG NGÃI									
1	Ngành: kinh doanh và quản lý, pháp luật Mã ngành: 734,738	17.900.000	1	8.950.000	3	6.265.000	0	4.475.000	4	27.745.000
III	PHÂN HIỆU THÀNH PHỐ HUẾ									
1	Ngành: kinh doanh và quản lý, pháp luật Mã ngành: 734,738	17.900.000	2	8.950.000		6.265.000	1	4.475.000	3	22.375.000
	Tổng cộng:		68		64		22		154	1.120.130.000

NGƯỜI LẬP

TP. CÔNG TÁC SINH VIÊN

PTP. TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN

 KT. HIỆU TRƯỞNG
 PHÓ HIỆU TRƯỞNG